



Flashcardo.com

Dúfame, že tieto tlačiteľné kartičky budú pre vás užitočné. Ak chcete nájsť ešte viac produktov s kartičkami, navštívte našu webovú stránku www.flashcardo.com/sk. Na Flashcardo.com poskytujeme online kartičky, kartičky so systémom opakovaného učenia, video kartičky a mnoho ďalšieho. Všetko zadarmo a pripravené na použitie pre študentov z celého sveta.

Autorské práva, licenčné poznámky

Tento PDF súbor je chránený autorským právom a všetky práva sú vyhradené. Tento PDF môžete voľne zdieľať s kýmkoľvek. Avšak nie je dovolené predávať tento PDF alebo jeho obsah. Ak máte akékoľvek otázky, navštívte www.flashcardo.com/sk a kontaktujte nás. Ďakujeme!

Zrieknutie sa zodpovednosti

TENTO PDF SÚBOR JE POSKYTOVANÝ „TAK, AKO JE“, BEZ ZÁRUKY AKEJKOL'VEK FORMY, VÝSLOVNEJ ALEBO PREDPOKLADANEJ, VRÁTANE, ALE NIE IBA, ZÁRUK PREDAJNOSTI, VHODNOSTI NA KONKRÉTNY ÚČEL A NEPORUŠENIA PRÁV. AUTORI ANI DRŽITELIA AUTORSKÝCH PRÁV V ŽIADNOM PRÍPADE NENESÚ ZODPOVEDNOSŤ ZA ŽIADNE NÁROKY, ŠKODY ALEBO INÉ ZODPOVEDNOSTI, ČI UŽ V RÁMCI ZMLUVY, DELIKTU ALEBO INAK, VYPLÝVAJÚCE Z TOHTO PDF SÚBORU, JEHO POUŽÍVANIA ALEBO INÝCH SÚVISIACICH ČINNOSTÍ.

Autorské práva © 2025 Flashcardo.com. Všetky práva vyhradené

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

ja

ty

on

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ona

ono

my

các bạn

họ

cái gì

vy

oni / ony

čó

ai

ở đâu

tại sao

kto

kde

prečo

làm sao

ako

cái nào

ktorý

lúc nào

kedy

sau đó

potom

nếu

ak

thật sự

naozaj

nhưng

ale

bởi vì

pretože

không

nie

này

toto

Tôi cần cái này

Potrebujem toto

Cái này giá bao nhiêu?

Koľko to stojí?

đó
vật

to

tất cả

všetko

hoặc

alebo

và

a

biết

vedieť

Tôi biết

Viem

Tôi không biết

Neviem

nghĩ

myslieť

đến

prísť

đặt

položiť

lấy

vziať

tìm

nájsť

nghe

počúvať

làm việc

pracovať

nói chuyện

rozprávať

cho

dať

thích

mať rád

giúp đỡ

pomôcť

yêu

milovať

gọi

volať

chờ đợi

čakať

Tôi thích bạn

Páčiš sa mi

Tôi không thích cái này

Toto sa mi nepáči

Bạn có yêu tôi không?

Miluješ ma?

Tôi yêu bạn

không

một

Lúbmỉ ẵ

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nový

cũ

starý

ít

málo

nhiều

veľa

bao nhiêu?
đại cương

koľko?

bao nhiêu?
số

koľko?

sai

nesprávny

chính xác

správny

xấu

zlý

tốt

dobrý

hạnh phúc

šťastný

ngắn

krátky

dài

dlhý

nhỏ

malý

lớn
to

veľký

đó
địa điểm

tam

đây

tu

phải

vpravo

trái

vľavo

xinh đẹp

krásny

trẻ

mladý

già

starý

xin chào

ahoj

hẹn gặp lại

uvidíme sa neskôr

được

ok

bảo trọng nhé

dávaj si pozor

đừng lo

žiadén strach

tất nhiên

samozrejme

chúc ngày tốt lành

dobrý deň

chào

nazdar

bái bai

čau

tạm biệt

dovidenia

xin làm phiền

ospravedlňte ma

xin lỗi

prepáč

cảm ơn bạn

ďakujem

làm ơn

prosím

Tôi muốn cái này

Ja chcem toto

bây giờ

teraz

buổi chiều

popoludnie

buổi sáng
9:00-11:00

dopoludnia

ban đêm

noc

buổi sáng
6:00-9:00

ráno

buổi tối

večer

buổi trưa

poludnie

nửa đêm

polnoc

giờ

hodina

phút

minúta

giây

sekunda

ngày

deň

tuần

týždeň

tháng

mesiac

năm

rok

thời gian

čas

ngày tháng

dátum

ngày hôm kia

predvčerom

hôm qua

včera

hôm nay

dnes

ngày mai

zajtra

ngày kia

pozajtra

thứ hai
ngày

pondelok

thứ ba
ngày

utorok

thứ tư
ngày

streda

thứ năm

štvrtok

thứ sáu

piatok

thứ bảy

sobota

chủ nhật

nedeľa

Ngày mai là thứ bảy

Zajtra je sobota

cuộc đời

život

đàn bà

žena

đàn ông

muž

tình yêu

láska

bạn trai

priateľ

bạn gái

priateľka

bạn
đanh từ

kamarát

hôn
danh từ

bozk

tình dục

sex

trẻ em

dieťa

em bé

bábätko

con gái
đại cương

dievča

con trai
đại cương

chlapec

mẹ

mama

ba

tato

má
mẹ

matka

cha

otec

cha mẹ

rodičia

con trai
gia đình

syn

con gái
gia đình

em gái

em trai

dcéra

mladšia sestra

mladší brat

chị gái

anh trai

đúng

staršia sestra

starší brat

stát

ngồi

nằm xuống

đóng

sedieť

ležať

zatvoriť

mở
cửa

thua

thắng

otvoriť

prehrať

vyhrať

chết

zomrieť

sống
động từ

žiť

bật

zapnúť

tắt

vypnúť

giết

zabiť

làm bị thương

zraniť

chạm

dotknúť sa

xem

sledovať

uống

piť

ăn

jesť

đi bộ

chodiť

gặp

stretnúť

đặt cược

stavit

hôn
động từ

pobozkať

đi theo

nasledovať

cưới

oženiť sa

trả lời

odpovedať

hỏi

opýtať sa

câu hỏi

otázka

công ty

spoločnosť

kinh doanh

biznis

việc làm

práca

tiền

peniaze

điện thoại

telefón

văn phòng

kancelária

bác sĩ

doktor

bệnh viện

nemocnica

y tá

zdravotná sestra

cảnh sát
người

policajt

tổng thống

prezident

màu trắng

biely

màu đen

čierny

màu đỏ

červený

màu xanh da trời

modrý

màu xanh lá cây

zelený

màu vàng

žltý

chậm

nhanh

vui vẻ

pomalý

rychlý

smiešny

không công bằng

công bằng

khó

nespravodlivý

spravodlivý

náročný

dễ

Cái này khó

giàu

jednoduchý

Toto je složité

bohatý

nghèo

khỏe

yếu

chudobný

silný

slabý

an toàn

bezpečný

mệt mỏi

unavený

tự hào

hrdý

no bụng

sýty

bệnh

chorý

khỏe mạnh

zdravý

tức giận

nahnevaný

thấp
đại cương

nízky

cao
đại cương

vysoký

thẳng

rovný

mỗi / mọi

každý

luôn luôn

vždy

thực ra

vlastne

lần nữa

znova

đã

už

ít hơn

menej

phần lớn

najviac

nhiều hơn

viac

Tôi muốn nhiều hơn

Chcem viac

không có

nikto

rất

veľmi

động vật

zvierá

con lợn

prasa

con bò

krava

con ngựa

kôň

con chó

pes

con cừu

ovca

con khỉ

opica

con mèo

mačka

con gấu

medved'

con gà

kura

con vịt

kačica

con bướm

motýl'

con ong

včela

con cá

ryba

con nhện

pavúk

con rắn

had

ở ngoài

vonku

ở trong

vnútri

xa

d'aleko

gần

blízko

bên dưới

pod

bên trên

nad

bên cạnh

vedľa

phía trước

vpredú

phía sau

vzadu

ngọt

sladký

chua

kyslý

lạ

zvláštny

mềm

mäkký

cứng

tvrdý

đáng yêu

roztomilý

ngu ngốc

hlúpy

điên khùng

šialený

bận rộn

zanepřázdněný

cao
người

vysoký

thấp
người

malý

lo lắng

ustarostený

ngạc nhiên

prekvapěný

ngẫu

chladný

cư xử tốt

dobře vychovaný

ác độc

zlý

khéo léo

múdry

lạnh

chladný

nóng

horúci

đầu

hlava

mũi

nos

tóc

vlas

miệng

ústa

tai

ucho

mắt

oko

bàn tay

ruka

bàn chân

tim

não

noha

srđce

mozog

kéo

đẩy

ấn

ťahať

potlačit'

stlačit'

đánh

bắt

chiến đấu

udriet'

chytit'

bojovať

ném

chạy
động từ

đọc

hádzať

bežat'

čítat'

viết

písať

sửa chữa

opraviť

đếm

počítať

cắt

strihať

bán

predať

mua

kúpiť

trả

zaplatiť

học

študovať

mơ

snívať

ngủ

spať

chơi

hrať

ăn mừng

sláviť

nghỉ ngơi

odpočívať

thưởng thức

užívať si

dọn dẹp

upratať

trường học

škola

nhà ở

dom

cửa

dvere

chồng

manžel

vợ

manželka

đám cưới

svadba

người

človek

xe hơi

auto

nhà

domov

thành phố

mesto

số

číslo

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

môj pes

con mèo của bạn

tvoja mačka

váy của cô ấy

jej šaty

xe của anh ấy

jeho auto

quả bóng của nó

toho lopta

nhà của chúng tôi

náš domov

đội của bạn

váš tím

công ty của họ

ich spoločnosť

mọi người

všetci

cùng nhau

spolu

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

iný

na tom nezáleží

na zdravie

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

kľud

súhlasím

vitajte

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

bez obáv

odboč vpravo

odboč vľavo

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

chod' rovno

Pod' so mnou

vajíčko

phô mai

sữa

cá

syr

mlieko

ryba

thịt

rau

trái cây

mäso

zelenina

ovocie

xương
món ăn

dầu

bánh mì

kosť

olej

chlieb

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

cukor

čokoláda

sladkosť

bánh bông lan

koláč

đồ uống

nápoj

nước

voda

nước soda

sóda

cà phê

káva

trà

čaj

bia

pivo

rượu nho

víno

sa lát

šalát

súp

polievka

món tráng miệng

dezert

bữa ăn sáng

raňajky

bữa trưa

obed

bữa tối

večera

pizza

pizza

xe buýt

autobus

xe lửa

vlak

ga xe lửa

vlaková stanica

trạm dừng xe buýt

autobusová zastávka

máy bay

lietadlo

tàu

loď

xe tải

nákladné auto

xe đạp

bicykel

xe mô tô

motocykel

xe taxi

taxík

đèn giao thông

semafor

bãi đậu xe

parkovisko

đường
xe hơi

cesta

quần áo

oblečenie

giày dép

topánka

áo choàng

kabát

áo len

sveter

áo sơ mi

košeľa

áo khoác

bunda

áo phộc

oblek

quần dài

nohavice

đầm

áo phông

bít tất

šaty

tričko

ponožka

áo ngực

quần lót

kính

podprsenka

spodky

okuliare

túi xách

ví tiền

ví

kabelka

peňaženka

peňaženka

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

prsteň

klobúk

hodinky

túi

vrecko

Bạn tên gì?

Ako sa voláš?

Tên của tôi là David

Moje meno je Dávid

Tôi 22 tuổi

Mám 22 rokov

Bạn có khỏe không?

Ako sa máš?

Bạn có ổn không?

Si v poriadku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kde je toaleta?

Tôi nhớ bạn

chýbaš mi

mùa xuân

jar

mùa hè

leto

mùa thu

jeseň

mùa đông

zima

tháng một

január

tháng hai

február

tháng ba

marec

tháng tư

apríl

tháng năm

máj

tháng sáu

jún

tháng bảy

júl

tháng tám

august

tháng chín

september

tháng mười

október

tháng mười một

november

tháng mười hai

december

mua sắm

nakupovanie

hóa đơn

účťet

chợ

trh

siêu thị

supermarket

tòa nhà

budova

căn hộ

byt

trường đại học

univerzita

nông trại

farma

nhà thờ

kostol

nhà hàng

reštaurácia

quán bar

bar

phòng thể dục

telocvičňa

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toaleta

bản đồ

mapa

xe cứu thương

sanitka

cảnh sát
đại cương

polícia

súng

zbraň

lính cứu hỏa
đại cương

požiarnik

quốc gia

krajina

ngoại ô

predmestie

ngôi làng

dedina

sức khỏe

zdravie

dược phẩm

medicína

tai nạn

nehoda

bệnh nhân

pacient

phẫu thuật

chirurgia

viên thuốc

pilulka

sốt

horúčka

cảm lạnh

nádcha

vết thương

rana

cuộc hẹn

stretnutie

ho

kašel'

cổ

krk

mông

zadok

vai

rameno

đầu gối

chân

tay

koleno

noha

paža

bụng

ngực

lưng

brucho

prsník

chrbát

răng

lưỡi

môi

zub

jazyk

pera

ngón tay

ngón chân

dạ dày

prst

prst na nohe

žalúdok

phổi

gan

dây thần kinh

plúca

pečeň

nerv

thận

ruột

màu sắc

oblička

črevo

farba

màu cam

màu xám

màu nâu

oranžový

šedý

hnedý

màu hồng

nhàm chán

nặng

ružový

nudný

ťažký

nhẹ

cô đơn

đói bụng

ľahký

osamelý

hladný

khát nước

buồn

dốc

smädný

smutný

strmý

bằng phẳng

tròn

vuông

plochy

okružly

štvorcový

hẹp

rộng

sâu

úzký

široký

hlboký

nông

plytký

lớn
rất

obrovský

bắc

sever

đông

východ

nam

juh

tây

západ

bẩn

špinavý

sạch sẽ

čistý

đầy

plný

trống rỗng

prázdný

đắt

drahý

rẻ

lacný

tối

sáng

quyến rũ

tmavý

svetlý

sexy

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

lenivý

statočný

štedrý

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

pekný

škaredý

hlúpy

thân thiện

tội lỗi

mù

priateľský

vinný

slepý

say

ướt

khô

opitý

mokrý

suchý

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

teplý

hlasný

pokojný

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

tichý

kuchyňa

kúpeľňa

phòng khách

phòng ngủ

vườn

obývačka

spálňa

záhrada

gara

garáž

tường

stena

tầng hầm

suterén

nhà vệ sinh
nhà ở

toaleta

cầu thang

schody

mái nhà

strecha

cửa sổ
tòa nhà

okno

dao

nôž

tách

hrnček

ly

pohár

đĩa

tanier

cốc

šálka

thùng rác

odpadkový kôš

tô

miska

bộ tivi

televízor

bàn
văn phòng

pracovný stôl

giường

postel'

gương

zrkadlo

vòi hoa sen

sprcha

ghế sofa

pohovka

ảnh

obraz

đồng hồ

hodiny

bàn
nhà

stôl

ghế
nhà

stolička

hồ bơi
vườn

bazén

chuông

zvonček

hàng xóm

sused

thất bại

zlyhať

chọn

vybrať

bắn

strieľať

bình chọn

hlasovať

rơi xuống

spadnúť

bảo vệ

brániť

tấn công

zaútočiť

trộm

kradnúť

đốt

horieť

cứu

zachrániť

hút thuốc

fajčiť

bay

letieť

mang theo

nieść

khắc nhớ

pľuvať

đá
động từ

kopnúť

cẩn

uhryznúť

thở

dýchať

ngửi

cítiť

khóc

plakať

hát

spievať

cười mỉm

usmievať sa

cười

lớn lên

co lại

smiať sa

rásť

scvrknúť sa

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

hádať sa

vyhrážať sa

zdieľať

cho ăn

trốn

cảnh báo

krímiť

skryť

varovať

bơi

nhảy

lăn

plávať

skákať

kotúľať sa

nâng

zdvihnúť

đào

kopať

sao chép

kopírovať

giao hàng

doručiť

tìm kiếm

hľadať

luyện tập

precvičovať

đi du lịch

cestovať

vẽ

maľovať

tắm vòi sen

sprchovať sa

mở
khóa

otvoriť

khóa

zamknúť

rửa

umyť

cầu nguyện

nấu ăn

sách

modliť sa

variť

kniha

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

knižnica

domáca úloha

skúška

bài học

khoa học

lịch sử

hodina

veda

dejepis

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

umenie

angličtina

francúzština

cây bút

pero

bút chì

ceruzka

ba phần trăm

3%

thứ nhất

prvý

thứ hai
2

druhý

thứ ba
3

třetí

thứ tư
4

štvrtý

kết quả

výsledek

hình vuông

štvorec

hình tròn

kruh

diện tích

plocha

nguyên cứu

výskum

bằng cấp

stupeň

cử nhân

bakalár

thạc sĩ

magister

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stres

bảo hiểm

poistenie

nhân viên
công ty

personál

bộ phận

oddelenie

lương

plat

địa chỉ

adresa

lá thư

list

thuyền trưởng

kapitán

thám tử

detektív

phi công

pilot

giáo sư

profesor

giáo viên

učitel'

luật sư

právník

thư ký

sekretárka

trợ lý

asistent

thẩm phán

sudca

giám đốc

riaditeľ

quản lý

manažér

đầu bếp

kuchár

tài xế taxi

taxikár

tài xế xe buýt

autobusár

tội phạm

kriminálnik

người mẫu

modelka

nghệ sĩ

umelec

số điện thoại

telefónne číslo

tín hiệu

signál

ứng dụng

aplikácia

trò chuyện

chat

tập tin

súbor

url

url

địa chỉ email

emailová adresa

trang mạng

webová stránka

thư điện tử

email

điện thoại di động

mobilný telefón

pháp luật

zákon

nhà tù

väzenie

chứng cứ

dôkaz

tiền phạt

pokuta

nhân chứng

svedok

tòa án

súd

chữ ký

podpis

thua lỗ

strata

lợi nhuận

zisk

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

zákazník

částka

kreditná karta

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

heslo

bankomat

plavecký bazén

điện

máy ảnh

đài radio

energia

fotoaparát

rádio

quà tặng

cái chai

cái túi

darček

fľaša

sáček

chìa khóa

búp bê

thiên thần

kľúč

bábika

anjel

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

hrebeň

zubná pasta

zubná kefka

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

šampón

krém

vreckovka

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

rúž

televízia

kino

tin tức

správy

ghế
ràp chiếu phim

sedadlo

vé

lístok

màn chiếu

plátno

âm nhạc

hudba

sân khấu

pódium

khán giả

publikum

hội họa

maľba

trò đùa

vtip

bài báo

článok

báo chí

noviny

tạp chí

časopis

quảng cáo

reklama

thiên nhiên

príroda

tro

popol

lửa

ohň

kim cương

diamant

mặt trăng

Mesiac

Trái Đất

Zem

mặt trời

Slnko

ngôi sao

hviezda

hành tinh

planéta

vũ trụ

vesmír

bờ biển
biển

pobrežie

hồ

jazero

rừng

les

sa mạc

púšť

đôi núi

kopec

đá
danh từ

skala

con sông

rieka

thung lũng

údolie

núi

hora

đảo

ostrov

đại dương

oceán

biển

more

thời tiết

počasie

băng

tuyết

bão táp

ľad

sneh

búrka

mưa

gió

thực vật

dážď

vietor

rastlina

cây

cỏ

hoa hồng

strom

tráva

ruža

hoa

chất khí

kim loại

kvetina

plyn

kov

vàng

zlatο

bạc

striebro

Bạc rẻ hơn vàng

Striebro je lacnejšie ako zlatο

Vàng đắt hơn bạc

Zlatο je drahšie ako striebro

ngày lễ

prázdniny

thành viên
người

člen

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

pláž

khách

host

sinh nhật

narodeniny

Giáng sinh

Vianoce

Năm Mới

Nový Rok

Lễ Phục sinh

chú

cô

Veľká Noc

strýko

teta

bà nội

ông nội

bà ngoại

babka

dedko

babka

ông ngoại

tử vong

phần mộ

dedko

smrť

hrob

ly hôn

cô dâu

chú rể

rozvod

nevesta

ženích

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tiger

con chuột

myš

con chuột cống

potkan

con thỏ

zajac

con sư tử

lev

con lừa

somár

con voi

slon

con chim

vták

con gà trống choai

kohút

con chim bồ câu

holub

con ngựa

hus

côn trùng

hmyz

con bọ

chrobák

con muỗi

komár

con ruồi

mucha

con kiến

mravec

con cá voi

veľryba

con cá mập

žralok

con cá heo

delfín

con ốc sên

slimák

con ếch

žaba

thường xuyên

často

ngay lập tức

okamžite

đột ngột

odrazu

mặc dù

hoci

thể dục dụng cụ

gymnastika

quần vợt

tenis

chạy
đanh từ

beh

đạp xe

cyklistika

đánh golf

golf

trượt băng

korčuľovanie

bóng đá

futbal

bóng rổ

basketbal

bơi lội

plávanie

lặn

potápanie

đi bộ đường dài

turistika

Vương quốc Anh

Spojené kráľovstvo

Tây Ban Nha

Španielsko

Thụy sĩ

Švajčiarsko

Ý

Taliansko

Pháp

Francúzsko

Đức

Nemecko

Thái Lan

Thajsko

Singapore

Singapur

Nga

Rusko

Nhật Bản

Japonsko

Israel

Izrael

Ấn Độ

India

Trung Quốc

Čína

Hoa Kỳ

Spojené štáty americké

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Čile

Brazil

Brazília

Argentina

Argentína

Nam Phi

Južná Afrika

Nigeria

Nigéria

Ma Rốc

Maroko

Libya

Líbya

Kenya

Keňa

Algeria

Alžírsko

Ai Cập

Egypt

New Zealand

Nový Zéland

Úc

Austrália

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Európa

Châu Á

Ázia

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

štvrt' hodina

nửa tiếng

pol hodina

bốn mươi lăm phút

trištvrt'e hodina

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

jedna hodina ráno

hai giờ chiều

dve hodiny popoludní

tuần trước

minulý týždeň

tuần này

tento týždeň

tuần sau

budúci týždeň

năm ngoái

năm nay

năm sau

minulý rok

tento rok

budúci rok

tháng trước

tháng này

tháng sau

minulý mesiac

tento mesiac

budúci mesiac

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

čelo

vráska

brada

má
cơ thể

râu

lông mi

líce

fúzy

riasy

lông mày

eo

gáy

obočie

pás

šija

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

hrud'

palec

malíček

ngón tay đeo nhẫn

prstenník

ngón tay giữa

prostředník

ngón tay trỏ

ukazovák

cổ tay

zápästie

móng tay

necht

gót chân

päta

xương sống

chrbtica

cơ bắp

sval

xương
cơ thể

kosť

bộ xương

kostra

xương sườn

rebro

đốt sống

stavec

bàng quang

močový mechúr

tĩnh mạch

žila

động mạch

tepna

âm đạo

vagína

tinh trùng

spermia

dương vật

penis

tinh hoàn

semenník

mộng nước

štavnatý

cay

korenený

mặn

slaný

sống
tính từ

surový

lộc

varený

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

hanblivý

chamtivý

prísny

điéc

hluchý